

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DIỄN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /NQ-HĐND

Diễn Châu, ngày 30 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Diễn Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN năm 2015;

Theo Tờ trình số 100 /TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Diễn Châu năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Xã hội HĐND huyện, ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Diễn Châu, với những nội dung như sau:

Nội dung kinh tế	Thu NSNN trên địa bàn	NS huyện hưởng
A. THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.644.590.774.738	2.597.047.148.726
I. Các khoản thu cân đối NSNN	1.185.690.222.004	575.820.841.226
1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.317.337.019	784.227.462
2. Thuế CTNDV- NQD	125.400.380.454	66.661.877.348
3. Thuế thu nhập cá nhân	39.346.400.351	36.774.612.423
3. Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	870.275.940.506	378.473.776.564
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.240.536.120	0
5. Phí, lệ phí (không bao gồm phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	6.882.124.737	2.025.731.153
6. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	1.559.254.942	779.627.470
7. Tiền thuê đất	10.923.004.838	0
8. Lệ phí trước bạ	88.744.241.268	81.550.861.984
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.469.462.444	3.234.432.753

10. Thu khác ngân sách	24.707.822.015	5.535.694.069
11. Thu hoa lợi công sản	3.823.717.310	0
II. Thu chuyển giao giữa các cấp NS	2.243.120.258.112	1.876.410.332.290
1. Thu bổ sung NS cấp trên	2.239.114.214.823	1.876.374.661.290
- Bổ sung cân đối NS	1.284.582.746.000	1.062.229.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	954.531.468.823	814.145.661.290
2. Thu NS cấp dưới nộp lên	4.006.043.289	35.671.000
III. Các khoản không cân đối	215.780.294.622	144.815.975.210
1. Thu đóng góp Xây cơ sở hạ tầng	6.323.500.912	
2. Thu bồi thường GPMB	4.253.739.000	
3. Thu hồi các khoản chi năm trước	2.795.813.950	982.560.372
4. Thu chuyển nguồn	202.406.984.850	143.833.158.928
5. Thu kết dư NS năm trước	255.910	255.910
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN		2.597.046.395.663
I. Chi đầu tư phát triển		810.109.810.527
II. Chi thường xuyên		1.161.300.920.844
1. Chi Quốc phòng - An ninh		6.582.830.000
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		840.283.022.208
3. Chi sự nghiệp y tế, KHH gia đình		107.216.392.862
4. Chi sự nghiệp văn hoá TT, TDTT, phát thanh truyền hình		6.937.720.000
5. Chi sự nghiệp Kinh tế		22.334.565.376
6. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể		52.131.122.271
7. Chi đảm bảo xã hội		125.527.768.127
8. Chi khác		557.500.000
III. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		362.739.553.533
1. Bổ sung cân đối		222.353.746.000
2. Bổ sung có mục tiêu		140.385.807.533
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên		3.970.372.289
VI. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau		258.925.738.470
Kết dư ngân sách		753.063

(Đính kèm theo Biểu số 01, 02, 03)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện căn cứ nội dung Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân huyện tổ chức thực hiện. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Diễn Châu và báo cáo Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.



2. Thường trực Hội đồng Nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng Nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng Nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng Nhân dân huyện Diên Châu khóa XX, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 30/5/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./. *Phu*

Nơi nhận:

- TT HĐND-UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để b/c);
- Thường trực Huyện ủy-HĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp huyện;
- TAND, VKSND, Chi Cục THADS huyện;
- Các Ban, Phòng, ngành cấp huyện;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Hà Xuân Quang

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DIỄN CHÂU NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 30 /5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024		Quyết toán ngân sách năm 2024		So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.774.810.000.000	1.503.498.500.000	3.644.590.774.738	2.597.047.148.726	205,35	172,73	
I	Các khoản thu cân đối NSNN	534.350.000.000	265.512.500.000	1.185.690.222.004	575.820.841.226	221,89	216,87	
	Thu NSNN trên địa bàn đã trừ tiền cấp quyền sử dụng đất	204.350.000.000	127.700.000.000	315.414.281.498	197.347.064.662	154,35	154,54	
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	850.000.000		1.317.337.019	784.227.462	154,98		
2	Thuế CTN - DV NQD	85.000.000.000	45.800.000.000	125.400.380.454	66.661.877.348	147,53	145,55	
2.1	Thuế Giá trị gia tăng	63.820.000.000	34.092.000.000	94.978.548.527	49.203.921.695	148,82	144,33	
2.1.1	Thuế GTGT hàng SXKD	56.820.000.000	34.092.000.000	82.075.664.893	49.203.921.695	144,45	144,33	
2.1.2	Thuế GTGT hộ cá thể	7.000.000.000		12.902.883.634		184,33		
1.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.530.000.000	10.518.000.000	26.638.132.222	15.982.879.731	151,96	151,96	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.190.000.000	1.190.000.000	1.475.075.922	1.475.075.922	123,96	123,96	
1.4	Thuế Tài nguyên	2.460.000.000		2.308.623.783	0	93,85		
3	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000.000	22.500.000.000	39.346.400.351	36.774.612.423	151,33	163,44	
3.1	Đối với đối tượng khác	3.500.000.000		36.774.612.423	36.774.612.423	1.050,70		Chú

TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024		Quyết toán ngân sách năm 2024		So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	
3.2	Đối với hộ giao khoán	22.500.000.000	22.500.000.000	2.571.787.928		11,43		
4	Tiền cấp quyền SD đất	330.000.000.000	137.812.500.000	870.275.940.506	378.473.776.564	263,72	274,63	
	Trong đó: 25% KP Đầu tư Hạ tầng, GPMB, các chi phí khác....	73.750.000.000	73.750.000.000					
	- Tiền cấp quyền SD đất Dự án	35.000.000.000	8.750.000.000					
	- Tiền cấp quyền SD đất đấu giá, định giá còn lại	221.250.000.000	55.312.500.000					
5	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	4.000.000.000		6.240.536.120	0	156,01		
6	Phí, lệ phí (không bao gồm phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	6.560.000.000	1.880.000.000	6.882.124.737	2.025.731.153	104,91	107,75	
7	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	540.000.000	270.000.000	1.559.254.942	779.627.470	288,75	288,75	
8	Tiền thuê đất	4.800.000.000		10.923.004.838	0	227,56	0,00	
9	Lệ phí trước bạ	56.500.000.000	52.250.000.000	88.744.241.268	81.550.861.984	157,07	156,08	
9,1	Trước bạ tài sản	48.000.000.000	48.000.000.000	74.361.877.958	74.361.877.958			
9,2	Trước bạ đất	8.500.000.000	4.250.000.000	14.382.363.310	7.188.984.026			
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0		6.469.462.444	3.234.432.753			
11	Thu khác ngân sách	17.900.000.000	5.000.000.000	24.707.822.015	5.535.694.069	138,03	110,71	
11,1	Thu tiền phạt	10.940.000.000		15.849.207.881	2.450.686.829			
	Trong đó: - Thu phạt ATGT	5.280.000.000		5.159.876.000				
	- Thu phạt do vi phạm hành chính ngành Thuế	5.660.000.000		4.165.032.718				

TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024		Quyết toán ngân sách năm 2024		So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	Tổng thu NS trên địa bàn	NS huyện hưởng	
11,2	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			46.702.000				
11,3	Thu tịch thu			2.276.754.070				
11,4	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo ND35/2015/ND-			1.554.798.000				
11,5	Thu khác còn lại	6.960.000.000	5.000.000.000	4.980.360.064	3.085.007.240			
12	Thu hoa lợi công sản	2.200.000.000		3.823.717.310		173,81	0,00	
II	Thu chuyển giao giữa các cấp NS	1.220.989.000.000	1.220.989.000.000	2.243.120.258.112	1.876.410.332.290	183,71	153,68	
1	Thu Bổ sung NS cấp trên	1.220.989.000.000	1.220.989.000.000	2.239.114.214.823	1.876.374.661.290	183,39	153,68	
	- Bổ sung cân đối	1.062.229.000.000	1.062.229.000.000	1.284.582.746.000	1.062.229.000.000	120,93	100,00	
	- Bổ sung có mục tiêu	158.760.000.000	158.760.000.000	954.531.468.823	814.145.661.290	601,24	512,82	
2	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			4.006.043.289	35.671.000			
III	Sử dụng nguồn CCTL hiện có để thực hiện chính sách tiền lương	19.471.000.000	16.997.000.000					
IV	Các khoản thu không cân đối NS	0	0	215.780.294.622	144.815.975.210			
1	Thu đóng góp XDCHT, đóng góp tự nguyện khác			6.323.500.912				
2	Tiền bồi thường GPMB			4.253.739.000				
3	Thu hồi các khoản chi năm trước			2.795.813.950	982.560.372			
4	Thu chuyển nguồn			202.406.984.850	143.833.158.928			
5	Thu kết dư NS năm trước			255.910	255.910			Đu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN DIỄN CHÂU

Biểu số 02/QT2024

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 30 /5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024	Quyết toán chi NSH năm 2024	So sánh QT/DT (%)	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B+C)	1.503.498.500.000	2.597.046.395.663	172,73	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.199.634.500.000	2.230.336.469.841	185,92	
I	Chi đầu tư phát triển	137.812.500.000	810.109.810.527	587,83	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	64.062.500.000	808.794.810.527	1.262,51	
1.1	Chi quốc phòng		3.550.000.000		
1.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		99.614.834.000		
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		3.500.000.000		
1.4	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao		10.855.095.000		
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.6	Chi các hoạt động kinh tế		537.316.966.255		
	<i>Trong đó: Chi bồi thường GPMB DA Quốc lộ 1A</i>		345.130.856.255		
1.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		152.157.915.272		
1.8	Chi Bảo đảm xã hội		1.800.000.000		
2	Chi GPMB, Hạ tầng, các chi phí thực hiện đầu giá đất ở	73.750.000.000			
3	Chi đầu tư phát triển khác (Hỗ trợ vay vốn NSCS)		1.315.000.000		
II	Chi thường xuyên	1.043.606.000.000	1.161.300.920.844	119,16	
1	Chi Quốc phòng, An ninh và TTAT xã hội	3.380.000.000	6.582.830.000	194,76	
1.1	Chi Quốc phòng	1.765.000.000	3.407.470.000		
1.1	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.615.000.000	3.175.360.000		
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	768.008.000.000	840.283.022.208	115,73	
2.1	Chi sự nghiệp Giáo dục và Dạy nghề	749.707.000.000	835.708.812.208	111,47	
2.1	Chi sự nghiệp đào tạo	5.071.000.000	4.574.210.000	128,09	
	<i>Trong đó: Tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị</i>	41.920.000.000			

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024	Quyết toán chi NSH năm 2024	So sánh QT/DT (%)	Ghi chú
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	100.209.000.000	107.216.392.862	110,86	
	<i>Trong đó: - Trung tâm Y tế và y tế xã</i>	<i>37.535.000.000</i>	<i>43.491.050.562</i>	<i>115,87</i>	
	<i>- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng do ngân sách đảm bảo</i>	<i>56.775.000.000</i>	<i>62.884.718.000</i>	<i>110,76</i>	
	<i>- Các đơn vị khác</i>		<i>840.624.300</i>		
	<i>- Tăng cường CSVC cho các đơn vị</i>	<i>3.500.000.000</i>		<i>0,00</i>	
4	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao; Phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.648.000.000	6.937.720.000	108,52	
	<i>Trong đó: Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất</i>	<i>3.255.000.000</i>			
5	Chi các hoạt động kinh tế	27.566.000.000	22.334.565.376	81,02	
	<i>Trong đó: - Trung tâm Dịch vụ NN huyện</i>	<i>2.474.000.000</i>	<i>2.867.633.699</i>		
	<i>- Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất</i>	<i>13.540.000.000</i>			
5.1	Hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024		7.963.319.000		
5.2	KP hỗ trợ tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi theo NQ 01/2023/NQ-HĐND ngày 7/7/2023 của HĐND tỉnh		3.293.975.600		
5.3	Chi thực hiện các DA thuộc CTMTGQ Nông thôn mới		2.012.140.000		
5.4	Chi phí thực hiện các dự án quy hoạch		1.879.111.500		
5.5	KP hoạt động Văn phòng điều phối NTM		1.085.550.000		
5.6	KP chi thẩm định giá, tổ chức đấu giá đất		684.819.000		
5.7	Hỗ trợ Quỹ hội nông dân theo Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính Phủ		200.000.000		
5.8	Chi khác	647.000.000	2.348.016.577		
6	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.275.000.000	52.131.122.271	120,46	
6.1	Chi quản lý nhà nước	19.958.000.000	27.702.614.877	138,80	
6.2	Chi hoạt động Đảng	12.080.000.000	15.447.630.000	127,88	
6.3	Chi hoạt động của các đoàn thể chính trị	6.407.000.000	8.980.877.394	140,17	
6.4	Hoạt động Cụm công nghiệp				
6.6	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất	4.830.000.000			thư

TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao năm 2024	Quyết toán chi NSH năm 2024	So sánh QT/DT (%)	Ghi chú
7	Chi Bảo đảm xã hội	88.570.000.000	125.257.768.127	141,42	
7.1	KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày TBLS 27/7, thăm tặng quà lễ tết và các hoạt động khác		822.328.000		
7.2	KP tặng quà gia đình liệt sỹ, thương binh, dân công hỏa tuyến, chiến sỹ Điện Biên, TNXP		227.000.000		
7.3	KP bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2020/NĐ-CP	78.048.000.000	107.446.910.000		
7.4	Kinh phí chi trả mai táng phí cho thân nhân đối tượng người hoạt động kháng chiến hưởng trợ cấp một lần		916.200.000		
7.5	KP miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí học tập theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015		6.929.805.500		
7.6	KP hỗ trợ NCC, thân nhân NCC thuộc hộ nghèo theo Nghị quyết số 32/2020/NQ- HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh		578.480.000		
7.7	KP hỗ trợ Người khuyết tật có cha mẹ đang hưởng chế độ ưu đãi NCC theo NQ 30/2021/HĐND của HĐND tỉnh		38.880.000		
7.8	KP thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		6.380.246.000		
7.9	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ- TTG của Thủ tướng	2.120.000.000	1.917.918.627		
8	Chi khác	2.950.000.000	557.500.000		
	<i>Trong đó: Chi tăng cường cơ sở vật chất</i>	<i>2.000.000.000</i>			
IV	Chi dự phòng ngân sách	18.216.000.000	16.967.981.000	93,15	
V	Chi chuyển nguồn		258.925.738.470		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	303.864.000.000	362.739.553.533	119,38	
1	Bổ sung cân đối	222.353.746.000	222.353.746.000	100,00	
2	Bổ sung có mục tiêu	81.510.254.000	140.385.807.533	172,23	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.970.372.289		<i>thực</i>

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 30/05/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Phần thu	Thu NS cấp huyện	Phần chi	Chi NS cấp huyện
Tổng số thu	2.597.047.148.726	Tổng số chi	2.597.046.395.663
A. Tổng thu cân đối ngân sách	2.597.047.148.726	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	2.597.046.395.663
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	118.704.865.068	1. Chi đầu tư phát triển	810.109.810.527
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	458.098.536.530	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	1.161.300.920.844
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	255.910	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	3.970.372.289
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	143.833.158.928	5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	362.739.553.533
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.876.374.661.290	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	258.925.738.470
Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	1.062.229.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	814.145.661.290		
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	35.671.000		
Kết dư ngân sách năm quyết toán	753.063		